

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86 710 839 914</b>	<b>80 451 737 906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>805 724 663</b>	<b>696 315 551</b>
1. Tiền	111		805 724 663	696 315 551
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>35 922 424 905</b>	<b>36 222 140 043</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13 657 017 726	14 974 409 997
2. Trả trước cho người bán	132		9 153 388 450	7 098 146 190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		20 145 616 946	17 935 169 287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		( 7 033 598 217)	( 3 785 585 431)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>31 137 805 150</b>	<b>28 454 292 610</b>
1. Hàng tồn kho	141		31 916 051 753	29 232 539 213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		( 778 246 603)	( 778 246 603)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	(5.4)	<b>18 844 885 196</b>	<b>15 078 989 702</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 181 155 318	1 672 683 477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		313 695 878	109 339 619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16 350 034 000	13 296 966 606


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83 567 877 658</b>	<b>74 375 340 958</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20 700 183 018</b>	<b>22 272 422 630</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>(5.5)</b>	<b>9 313 672 274</b>	<b>9 680 147 887</b>
- Nguyên giá	222		32 502 949 867	30 135 259 140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		( 23 189 277 593)	( 20 455 111 253)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>(5.6)</b>		<b>1 027 323 999</b>
- Nguyên giá	225			1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			( 312 676 000)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>(5.7)</b>	<b>11 245 217 116</b>	<b>11 423 657 116</b>
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		( 1 103 963 000)	( 925 523 000)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>(5.8)</b>	<b>141 293 628</b>	<b>141 293 628</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>62 246 939 099</b>	<b>50 720 707 245</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		62 246 939 099	50 720 707 245
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>(5.9)</b>	<b>620 755 541</b>	<b>1 382 211 083</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		620 755 541	1 241 511 083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			140 700 000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>170 278 717 572</b>	<b>154 827 078 864</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83 416 702 209</b>	<b>69 336 959 867</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82 886 976 209</b>	<b>68 829 459 867</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	65 422 274 187	62 086 877 600
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	11 627 972 660	4 319 348 400
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	243 547 378	229 143 525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2 242 450 564	1 196 744 196
5. Phải trả người lao động	315		1 135 409 758	777 424 830
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	2 215 321 662	219 921 316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>529 726 000</b>	<b>507 500 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	529 726 000	507 500 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86 862 015 363</b>	<b>85 490 118 997</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.15)	<b>86 862 015 363</b>	<b>85 490 118 997</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 022 450 515	3 650 554 149
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>170 278 717 572</b>	<b>154 827 078 864</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		5,498.00	15,418.54
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**TRẦN CÔNG THỌ**

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Nhật*

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Năm 2011	Quý 4/2010	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	32 386 937 342	86 501 559 351	24 884 908 728	84 281 495 555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)		203 178 300	74 439 546	5 992 988 491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		32 386 937 342	86 298 381 051	24 810 469 182	78 288 507 064
4. Giá vốn hàng bán	11		26 040 102 470	62 111 467 946	17 357 884 701	56 423 963 366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 346 834 872	24 186 913 105	7 452 584 481	21 864 543 698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	15 319 713	60 895 405	23 973 886	669 263 903
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2 925 424 907	10 617 146 791	2 354 990 499	6 939 543 209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 934 953 887	7 984 881 265	1 613 182 713	5 851 486 603
8. Chi phí bán hàng	24		695 805 887	2 848 390 054	1 233 720 229	3 615 149 029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 869 112 887	5 161 233 217	961 810 549	5 063 976 075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		871 810 904	5 621 038 448	2 926 037 090	6 915 139 288
11. Thu nhập khác	31				300 000 000	506 739 391
12. Chi phí khác	32		6 602 743	519 228 060	2 862 326 118	3 371 642 781

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Năm 2011	Quý 4/2010	Năm 2010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 6 602 743)	( 519 228 060)	( 2 562 326 118)	( 2 864 903 390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		865 208 161	5 101 810 388	363 710 972	4 050 235 898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	( 136 869 179)	998 596 532	121 449 726	1 123 298 358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 002 077 340	4 103 213 856	242 261 246	2 926 937 540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		125	511	30	365

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 01 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)  
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Quý 4/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30 588 995 054	24 368 320 911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		( 19 853 831 165)	( 13 454 819 089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		( 3 462 436 271)	( 2 861 519 688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		( 1 934 953 887)	( 1 613 182 713)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			( 12 740 668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9 937 250 000	10 220 984 191
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 6 941 064 000)	( 8 384 851 206)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8 333 959 731</b>	<b>8 262 191 738</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		( 118 200 000)	( 42 900 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			300 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		( 6 565 477 949)	( 6 772 097 606)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2 017 684 461	276 224 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 562 500	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>( 4 652 430 988)</b>	<b>( 6 238 773 606)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Quý 4/2010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		51 755 177 622	38 940 393 086
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 55 327 297 253)	( 41 249 223 875)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			( 160 181 594)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính</b>	<b>40</b>		<b>( 3 572 119 631)</b>	<b>( 2 469 012 383)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>109 409 112</b>	<b>( 445 594 251)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>696 315 551</b>	<b>1 141 909 802</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>805 724 663</b>	<b>696 315 551</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 01 tháng 02 năm 2012



*Nguyễn Văn Nhật*



# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì ( không in, tái chế phế thải tại trụ sở )
- Kinh doanh bất động sản.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 4, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### 4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

#### 4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	655.879.664	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	149.844.999	360.471.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>805.724.663</b>	<b>696.315.551</b>

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	13.657.017.726	14.974.409.997
Trả trước cho người bán	9.153.388.450	7.098.146.190
Các khoản phải thu khác	20.145.616.946	17.935.169.287
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.033.598.217)	(3.785.585.431)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>35.922.424.905</b>	<b>36.222.140.043</b>

**Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền quá lương của công nhân	8.966.512	5.141.449
Phải thu tiền vay của CB CNV	243.801.629	823.742.587
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	7.856.392.530	4.544.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	8.900.000.000	8.900.000.000
Hàng thủy sản gửi Cty Phú Nhật gia công	3.136.456.275	2.668.512.315
Phải thu tiền vật tư xuất cho Cty Phú Nhật	-	865.163.200
Phải thu tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	-	128.267.206
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.145.616.946</b>	<b>17.935.169.287</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.290.919.998	2.605.995.447
Công cụ, dụng cụ	161.490.937	251.460.972
Thành phẩm	26.463.640.818	26.375.082.794
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>31.916.051.753</b>	<b>29.232.539.213</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778.246.603)	(778.246.603)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>31.137.805.150</b>	<b>28.454.292.610</b>

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	2.181.155.318	1.672.683.477
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	313.695.878	109.339.619
Tài sản ngắn hạn khác	16.350.034.000	13.296.966.606
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.844.885.196</b>	<b>15.078.989.702</b>

**Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên vật liệu	16.350.034.000	13.296.966.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.350.034.000</b>	<b>13.296.966.606</b>

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	4.028.087.776	16.586.846.081	30.135.259.140
Tăng trong năm	-	1.881.545.272	486.145.455	2.367.690.727
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.520.325.283</b>	<b>5.909.633.048</b>	<b>17.072.991.536</b>	<b>32.502.949.867</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	4.964.589.000	652.716.000	14.837.806.253	20.455.111.253
Khấu hao trong kỳ	660.432.000	876.280.000	1.197.454.340	2.734.166.340
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.625.021.000</b>	<b>1.528.996.000</b>	<b>16.035.260.593</b>	<b>23.189.277.593</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4.555.736.283	3.375.371.776	1.749.039.828	9.680.147.887
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.895.304.283</b>	<b>4.380.637.048</b>	<b>1.037.730.943</b>	<b>9.313.672.274</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.705.758.253 đồng.

### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Tăng giá trị mua lại theo thanh lý HĐ thuê TC	5.628.000	5.628.000
Giảm do thanh lý hợp đồng thuê tài chính	1.345.627.999	1.345.627.999
Số dư cuối kỳ	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	312.676.000	312.676.000
Khấu hao trong kỳ	89.336.000	89.336.000
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	402.012.000	402.012.000
Số dư cuối kỳ	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.027.323.999	1.027.323.999
Tại ngày cuối kỳ	0	0

### 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	899.923.000	25.600.000	925.523.000
Khấu hao trong kỳ	178.440.000	-	178.440.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.078.363.000	25.600.000	1.103.963.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.423.657.116	-	11.423.657.116
Tại ngày cuối kỳ	11.245.217.116	-	11.245.217.116

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	62.246.939.099	50.720.707.245

### 5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	620.755.541	1.241.511.083
Ký quỹ thuê xe Ô tô kéo Container và 4 Rơmooc theo Hợp đồng số 080722501 Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLENGE	-	140.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>620.755.541</b>	<b>1.382.211.083</b>

### 5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	65.422.274.187	61.857.598.107
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	229.279.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.422.274.187</b>	<b>62.086.877.600</b>

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 17%/năm và cao nhất là 19 %/năm (trong 6 tháng cuối năm 2011).

### 5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	11.627.972.660	4.319.348.400
Người mua trả tiền trước	243.547.378	229.143.525
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.871.520.038</b>	<b>4.548.491.925</b>

### 5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	2.175.345.483	1.183.502.951
Thuế TNCN	67.105.081	13.241.245
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.242.450.564</b>	<b>1.196.744.196</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	77.412.799	103.299.499
Bảo hiểm xã hội	277.742.863	102.220.980
Phải trả phí gia công cá ngừ cho Cty Phú Nhật	1.843.370.178	-
Khác	16.795.822	14.400.837
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.215.321.662</b>	<b>219.921.316</b>

**5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	529.726.000	507.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>529.726.000</b>	<b>507.500.000</b>

**5.14. Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2011	80.230.710.000	1.608.854.848	3.650.554.149	85.490.118.997
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	4.103.213.856	4.103.213.856
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	(1.142.749.432)	(1.142.749.432)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(1.588.568.058)	(1.588.568.058)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>1.608.854.848</b>	<b>5.022.450.515</b>	<b>86.862.015.363</b>

**5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.230.710.000</b>	<b>80.230.710.000</b>

**5.15.3 Cổ phần**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

### 5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.650.554.149
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011	5.101.810.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011	998.596.532
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.142.749.432
Chia cổ tức năm 2010	1.588.568.058
<b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2011</b>	<b>5.022.450.515</b>

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Doanh thu bán hàng	32.386.937.342	24.884.908.728
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	74.439.546
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>32.386.937.342</b>	<b>24.810.469.182</b>

### 6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.319.713	23.973.886
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.319.713</b>	<b>23.973.886</b>

### 6.13. Chi phí tài chính

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Trả lãi tiền vay	1.934.953.887	1.613.182.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	990.471.020	730.901.729
Trả lãi thuê xe tài chính	-	10.906.057

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.925.424.907</b>	<b>2.354.990.499</b>
<b>6.4</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Quý 4/2010</b>
	Nhượng bán tàu cá Việt Nhật 01	-	300.000.000
<b>6.5</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Quý 4/2010</b>
	Giá trị tàu cá Việt Nhật 01 còn lại	-	149.584.000
	Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông đông	-	8.181.818
	Giảm 50% lô ghẹ lon xuất sang Mỹ	-	2.704.560.300
	Chi khác	6.602.743	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.602.743</b>	<b>2.862.326.118</b>
<b>6.6</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2011</b>	<b>Quý 4/2010</b>
	Lợi nhuận kế toán	865.208.161	363.710.972
	Đ.chính tăng thu nhập chịu thuế	146.476.009	122.087.932
	Lợi nhuận tính thuế	1.011.684.170	485.798.904
	Thuế suất TNDN	25%	25%
	Thuế TNDN	252.921.043	121.449.726
	Giảm 30% thuế TNDN năm 2011:	(389.790.222)	-
	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(136.869.179)</b>	<b>121.449.726</b>
<b>7.</b>	<b>Những thông tin khác</b>		
<b>7.11.</b>	<b>Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	Lương Tổng Giám đốc	187.750.000	129.422.000
	Thù lao hội đồng quản trị	114.000.000	203.900.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>301.750.000</b>	<b>333.322.000</b>
<b>7.2</b>	<b>Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán</b>		

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 02 tháng 02 năm 2012

Ngày 02 tháng 02 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TRẦN CÔNG THƠ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN NHỰT**

Số: 02/12/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 3.05.S
	Giờ: Ngày 2 tháng 2 năm 12

V/v: Giải trình nộp Báo cáo tài chính Q4/2011 bị trễ

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Thực hiện theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật phải nộp Báo cáo tài chính quý 4/2011 trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày kết thúc quý. Đến ngày 31/01/2012 Công ty Việt Nhật vẫn chưa nộp Báo cáo tài chính quý 4/2011 cho Quý cơ quan. Công ty Việt Nhật xin giải trình như sau:

Từ ngày 22 đến ngày 29/01/2012 Công ty Việt Nhật cho cán bộ công nhân nghỉ tết nguyên đán năm 2012 theo quy định của Nhà nước, nên chưa làm xong và nộp Báo cáo tài chính quý 4/2011 vào ngày 25/01/2012 cho Quý cơ quan.

Công ty Việt Nhật xin cam kết khẩn trương làm báo cáo tài chính quý 4/2011, nộp Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM vào ngày 02/02/2012.

Kính mong các Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận công bố thông tin



*Nguyễn Văn Nhật*